

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về giá đất tại Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Văn bản số 251/TTHĐND-KTNS ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 02/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về giá đất tại Bảng giá đất số 2, 3, 4 và 5 ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam và Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định và Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung một số khu vực tại Bảng giá đất số 2 (giá đất ở tại khu vực ven trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ):

1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực tại các đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ:

a) Trục đường giao thông Quốc lộ:

Đường Quốc lộ 38 mới tại huyện Duy Tiên (trang số 5):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
1	Huyện Duy Tiên			
2	Xã Duy Hải	Đoạn từ giáp xã Duy Minh đến giáp xã Nhật Tựu Huyện Kim Bảng.	1.500	2.500

Đường Quốc lộ 38B tại huyện Duy Tiên (trang số 5):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
1	Huyện Duy Tiên			
2	Xã Trác Văn	Đoạn từ hộ bà Hương thôn Lat Hà (PL1, thửa 48) đến hết địa phận xã Trác Văn giáp ranh xã Chuyên Ngoại (bao gồm cả đường gom dọc quốc lộ của khu đô thị Hòa Mạc).	3.500	3.800

b) Trục đường giao thông đường Tỉnh lộ:

Đường Tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng (trang số 8):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
3	Đường ĐT498			
3.4	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ Cầu Khả Phong đến Nghĩa trang xã Thụy Lôi.	2.000	1.500
		Đoạn từ Nghĩa trang xã Thụy Lôi đến giáp xã Ngọc Sơn.	2.450	2.000
3.5	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến kênh PK25.	3.500	2.000

Đường Tỉnh lộ tại huyện Lý Nhân (trang số 55):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
1	Đường ĐT 496B			
2	Xã Nhân Chính	Đoạn Từ đường QL38B (Tờ 14, thửa 46 và tờ 15, thửa 18) đến cầu Châu Giang.	600	800

2. Bổ sung giá đất một số khu vực tại các đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ:

a) Trục đường giao thông Quốc lộ:

Đường tránh Quốc lộ 38 mới tại huyện Duy Tiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I Huyện Duy Tiên			
1	Xã Châu Giang	Đoạn tránh Hòa Mạc từ Vực Vòng đến cầu Yên Lệnh (Tờ PL21, thửa 49 đến PL21, thửa 22 thôn Phúc thành và Tờ PL23, thửa 119 đến PL23, thửa 96 thôn Vân Kênh).	3.000

Đường tránh Quốc lộ 1A (Đường tránh Phù Lý):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I Huyện Duy Tiên			
1	Xã Duy Hải	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Nhật Tựu.	2.500
II Huyện Kim Bảng			
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ giáp huyện Duy Tiên đến giáp xã Nhật Tân.	3.000
2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ nhà ông Vắn đến giáp xã Nhật Tựu (ĐT498).	4.500
		Đoạn từ nhà ông Đức đến Chợ Chiều (ĐT498).	7.000
		Đoạn từ lối rẽ đi UBND đến nhà ông Vắn (ĐT498).	3.000
3	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến giáp xã Văn Xá.	2.500
4	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Đồng Hóa đến giáp xã TP Phù Lý.	1.500
5	Xã Thi Sơn	Đoạn từ giáp TP Phù Lý đến giáp xã Thanh Sơn.	1.500
6	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp TP Phù Lý.	1.500
		Đoạn từ giáp TP Phù Lý đến giáp thị trấn Kiện Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
III Thành Phố Phủ Lý			
1	Xã Kim Bình	Đoạn từ giáp xã Văn Xá đến giáp xã Thi Sơn.	1.500
2	Phường Lê Hồng Phong	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến đường Lê Chân (nhánh 2).	2.450
		Đoạn từ đường Lê Chân (nhánh 2) đến giáp phường Châu Sơn.	2.000
3	Phường Châu Sơn	Đoạn từ giáp phường Lê Hồng Phong đến giáp thị trấn Kiện Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
III Huyện Thanh Liêm			
1	Thị trấn Kiện Khê	Đoạn từ cây xăng Phú thịnh đến khu vực núi Cát Tầng giáp địa phận huyện Kim Bảng.	1.600

b) Trục đường giao thông đường Tỉnh lộ:

Đường Tỉnh lộ tại huyện Lý Nhân:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
I Đường ĐT499			
1	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Bình Nghĩa huyện Bình Lục đến giáp xã Đức Lý.	2.000

2	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý đến giáp xã Nguyên Lý.	2.000
3	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (thửa 66 tờ 15, thửa 72 tờ 15) đến giáp xã Đức Lý (thửa 64 tờ 15).	2.000
4	Xã Đạo Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý đến giáp xã Bắc Lý.	2.000
5	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đạo Lý đến giáp xã Chân Lý.	2.000
6	Xã Chân Lý	Đoạn giáp xã Bắc Lý đến chân cầu Thái Hà.	2.000

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số khu vực tại các đường, phố tại Bảng giá đất số 3 (giá đất ở tại thành phố Phủ Lý):

1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực tại các đường, phố:

a) Khu vực các đường, phố (trang số 15):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
I	Các tuyến đường phố		
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	Đoạn từ Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng đến đường Trần Thị Phúc.	6.000	7.000
II	Các tuyến phố và ngõ		
6	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi.	7.000	8.000
39	Phố Trần Quang Khải: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tô.	4.000	5.000
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các xã, phường như sau:		
3	Phường Thanh Châu khu vực phía bắc đường 21A		
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên.	4.000	6.500
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét.	2.800	5.500
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét.	2.000	3.500
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét.	1.500	2.500

b) Khu vực các xã ngoại thành và khu dân cư cũ của một số phường: (trang số 20).

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường, khu vực, đường	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
15	Xã Đình Xá		
	- Các tuyến đường gần Chợ Đình và Nhà Văn hoá thôn 6 Đình.	800	650
17	Xã Kim Bình		
	- Đường ĐH08.	700	1.000
	- Đường ĐH01. Gồm các đoạn:		
	+ Đoạn từ thửa 207, tờ PL4 đến thửa 179, tờ PL5.	700	1.000
	+ Đoạn thửa 228, PL4 đến thửa 47, PL13, thửa 27, PL14.	700	1.500

2. Bổ sung giá đất một số khu vực tại các đường, phố :

a) Khu vực các đường, phố:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
II Các tuyến phố và ngõ		
1	Phố Trần Quốc Toản: Từ đường Bùi Văn Dị đến đường Lê Công Thanh.	6.000
2	Phố Nguyễn Hữu Tiến: Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hoàng Văn Thụ.	5.000
3	Phố Trần Quang Khải: Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hoàng Văn Thụ.	4.000
4	Đường 27m phía nam khu đô thị Liêm Chính: Đoạn từ đường 30m đến đường 68m (đoạn đường này nằm giáp ranh giữa hai phường Liêm Chính và xã Liêm Chung).	5.500

Điều 4. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số khu vực, vị trí tại Bảng giá đất số 4:

1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực, vị trí giá đất ở tại các thị trấn:

a) Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên (trang số 25):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
1	Khu vực 1		
	- Phố Nguyễn Văn Trỗi (Quốc lộ 1A).	5.500	4.500
3	Khu vực 3		
	- Đường trục chính thôn Ninh Lão.	2.300	1.800

b) Thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên (trang số 25):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
3	Khu vực 3		
	- Đường trục chính Khu đô thị Hòa Mạc (đường 24m) : Từ giáp QL38 (lô T1) đến đường 24m giáp chùa Lôi Hà (hết lô F53 và P36).	2.500	3.000

c) Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm (trang số 24):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
1	Khu vực 1		
	Đường nhánh nối ĐT494C- ĐT494: Từ Nhà máy xi măng Kiện Khê đến hết địa phận thị trấn Kiện Khê, giáp huyện Kim Bảng.	1.200	1.000

d) Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (trang số 23):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, ranh giới khu vực	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
2	Khu vực 2 (Tổ 1,2,3,4)		
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Km104+185 Quốc lộ 21A đến Trại Quân Pháp.	2.300	2.300
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Trại Quân Pháp đến nhà ông Minh.	2.300	1.700
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ Km104+335 Quốc lộ 21A đến nhà bà Dung Hạnh).	2.300	2.300
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ nhà bà Dung Hạnh đến nhà ông Dương).	2.300	1.700
	- Đường Nam Cao: đoạn giáp hồ sen đến làng Cốc Ngoại.	1.700	1.700
3	Khu vực 3 (Tổ 5)		
	- Đường Nguyễn Du: đoạn từ Km102+775 Quốc lộ 21A đến dốc Chông.	1.200	2.000

đ) Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (trang số 22):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
2	Khu vực 2 (Tổ dân phố số 4,6,7)		
b	Vị trí 2		
	- Đường D2.	1.750	1.500

2. Bổ sung giá đất ở tại các thị trấn:

a) Thị trấn Ba Sao:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
2	Khu vực 2	
a	Vị trí 1	
	- Đường Lương Định Của: Đoạn từ Km103+750 Quốc lộ 21A đến giáp Trường Mầm Non.	2.300
	- Đường Lê Chân: đoạn từ cầu Cốc Ngoại đến Đầu Núi Vó.	2.300

b) Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 2	
b	Vị trí 2	
	- Đường N82.	1.750

Điều 5. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số khu vực, vị trí tại Bảng giá đất số 5:**1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực, vị trí:**

a) Huyện Duy Tiên (trang số 41,42,44):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
2	Xã Chuyên Ngoại		
a	Khu vực 1		
	Đường ĐH02: Từ Ngã ba Hàng đến phà Yên Lệnh cũ.	1.500	1.800
4	Xã Trác Văn		
a	Khu vực 1		
	Đường trục xã: Từ giáp Quốc lộ 38 đến Cổng 7 cửa.	1.200	1.400
b	Khu vực 2		
	Đường ĐH03 (Nhánh 2): Từ Nhà Truyền thống đến Đê sông Hồng.	750	850
11	Xã Hoàng Đông		
a	Khu vực 1		
	- Đường ĐH09: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội. - Đường trục xã: Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hộ ông Sơn (PL2, thửa 353) (ngã ba thôn Ngọc Động). - Đường trục thôn Hoàng Thượng: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Phụng (PL 10, thửa 15).	1.000	1.200
b	Khu vực 2		
	- Đường trục thôn Ngọc Động : Từ giáp xã Duy Minh đến Trường Tiểu học. - Đường trục thôn Bạch Xá: Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết trục thôn. - Đường trục thôn Hoàng Hạ: Từ đầu đến hết trục thôn Hoàng Hạ. - Đường trục thôn Hoàng Thượng: Từ đầu giáp Trường Tiểu Học đến giáp hộ ông Phụng (PL 10, thửa 15) . - Đường trục thôn An Nhân: Từ giáp Nhà trẻ đến hết trục đường thôn An Nhân. - Đường trục thôn Hoàng Lý I và II.	750	900

b) Huyện Thanh Liêm (trang số 39,40):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất hiện hành	Giá đất điều chỉnh
11	Xã Thanh Hương		
a	Khu vực 1		
	Đường ĐH12: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tâm.	1.000	800
b	Khu vực 2		
	Các trục đường các thôn: Tăng, Lác Nội.	510	410
c	Khu vực 3		
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	390	310

13	Xã Thanh Nguyên		
c	Khu vực 3		
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	390	280

2. Bổ sung giá đất ở tại khu vực nông thôn của các huyện:

a) Huyện Lý Nhân:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Bắc Lý	
a	Khu vực 2	
	- Đường ĐH12: Đoạn từ đường ĐT 491 (tờ 37 thửa 82) đến tờ 16 thửa 79, 86. - Đường ĐH12: Đoạn từ đầu thửa 167,47, tờ 37 đến giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 19 thửa 27,21).	600
	Đường ĐH03: Đoạn từ ĐH04 Công Độ (tờ 45 thửa 37 hộ ông Ánh) đến tờ 18 thửa 24 hộ ông Cường giáp xã Nhân Chính.	600
2	Xã Nhân Nghĩa	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 25, tờ 4 thửa 60) đến giáp xã Nhân Bình (tờ 9 thửa 92, tờ 27 thửa 17).	600
3	Xã Nhân Bình	
	Khu vực 1	
	Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 15 thửa 190, tờ 2 thửa 23) đến xã Xuân Khê (tờ 6 thửa 29,30).	600
4	Xã Nguyên Lý	
	Khu vực 1	
	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Công Lý (tờ 20 thửa 138,197) đến tờ 33 thửa 13 đất NN, tờ 29 thửa 138 đất dân cư.	600
5	Xã Đức Lý	
	Khu vực 1	
	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Nguyên Lý (tờ 2 thửa 43) đến đường ĐT491 (tờ 41 thửa 276).	600
6	Xã Nhân Chính	
	Khu vực 1	
	Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 98) đến tờ 16 thửa 11.	600

b) Huyện Duy Tiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
3	Xã Châu Giang	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH14 (đường dọc kênh I4-I5): Từ nhà ông Cao (PL23, thửa 98) đến nhà bà Miện (Khu TĐC thôn Vân Kênh).	1.400
11	Xã Hoàng Đông	
c	Khu vực 3	
	- Khu đất tái định cư, đất hỗ trợ 7% thôn Bạch Xá.	600

c) Huyện Thanh Liêm:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
2	Xã Liêm Phong	
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã: Từ đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến giáp sông Biên Hòa huyện Bình Lục (PL7, thửa 157) và đoạn từ đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến thôn Nguyễn Trung (PL8, thửa 17).	510

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Điều 7. Tổ chức thực hiện:

Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: TC, TP, XD, TN&MT, Cục KTVP-Bộ Tư pháp;
- Website Chính Phủ;
- TTTU, TT HĐND, ĐĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;
- Như điều 7;
- Website Hà Nam;
- LĐVP(5), các CV;
- Lưu VT, TN&MT.

ML/D/12-2017/DD/QĐ/191.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

